

REMINDER
(Dặn dò)

Class code (Mã số lớp) : **SS-J1-M**






Date (Ngày) : **09.05.2026**

Teacher (Giáo viên) : **Ms Anna**

I. NEW LANGUAGE (Kiến thức mới)






VOCABULARY (Từ vựng) - **Sports and hobbies** (Thể thao và sở thích)

				
swim (bơi lội)	play basketball (chơi bóng rổ)	play football (chơi đá banh)	play tennis (chơi quần vợt)	sport (thể thao)

				
music (âm nhạc)	play the guitar (chơi đàn ghi-ta)	play the piano (chơi đàn pi-a-nô)	ride a bike (chạy xe đạp)	watch TV (xem ti-vi)






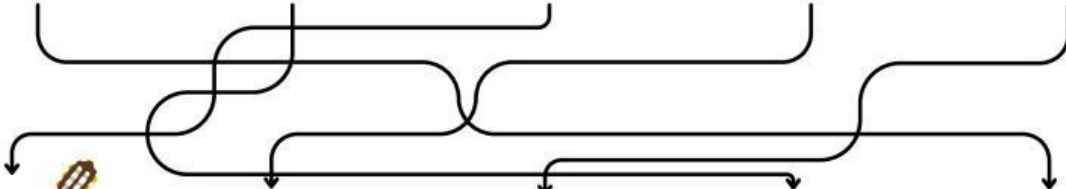




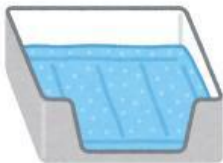
III. HOMEWORK (Bài tập về nhà)

1. Match the pictures to the words (Nối các hình với các từ tương ứng):

MUSIC	PLAY THE PIANO	PLAY TENNIS	PLAY BASKETBALL	SPORT
				

2. Trace the lines and write the names of sports and hobbies

(Kẻ các đường vẽ và viết tên của các môn thể thao và sở thích):

1	2	3	4	5
				
				
				

1. s _____

2. play _____

3. play _____

4. _____ TV

5. _____ a bike